

Bản án số: 22/2021/HNGĐ-ST

Ngày 11-6-2021

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Lâm Giang

Ông Trần Anh Dũng

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 88/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử số 02/TB-TA ngày 31/5/2021 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1986 (có mặt)

Nơi cư trú: số 07, ngõ 24, đường Đ, phường Ngô, thành phố B, tỉnh B.

* *Bị đơn:* Anh Dương Danh T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Ch (nay là thôn L), xã Đ, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Chị và anh Dương Danh T kết hôn tháng 6 năm 2017, trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh B. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống tại thôn Ch (nay là thôn L), xã Đ, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn tình cảm, không có tiếng nói chung. Đến năm 2020 vợ chồng sống ly thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: anh chị có 01 con chung là Dương Gia L, sinh ngày 25/8/2017, hiện nay chị đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu L. Ly hôn chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu L. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04/6/2021, nguyên đơn chị Th trình bày: Về tình cảm vợ chồng: chị xin được ly hôn với anh T. Về con chung: chị xác định vợ chồng chị có 02 con chung là Dương Gia L, sinh ngày 25/8/2017 và Dương Gia H, sinh ngày 14/5/2021, hiện nay chị đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và cháu H. Ly hôn chị xin được nuôi dưỡng cháu L, cháu H. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Về tài sản chung: chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên toà chị Th giữ nguyên yêu cầu.

Tại biên bản ghi lời ngày 13/4/2021, bị đơn là anh Dương Danh T trình bày: anh và chị Th kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, vợ chồng sống ly thân từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay. Nay chị Th xin ly hôn, anh không đồng ý ly hôn với chị Th vì mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy con chung.

Về con chung: vợ chồng anh có 01 con chung là Dương Gia L, sinh ngày 25/8/2017, hiện cháu L đang ở với chị Th. Vợ chồng ly hôn, anh xin được nuôi cháu L, anh không yêu cầu chị Th phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời ngày 07/6/2021, bị đơn là anh Dương Danh T trình bày: Về tình cảm vợ chồng: anh đồng ý ly hôn với chị Th. Về con chung: anh xác định vợ chồng có 02 con chung là Dương Gia L, sinh ngày 25/8/2017 và Dương Gia H, sinh ngày 14/5/2021, hiện nay hai con chung do chị Th nuôi dưỡng. Ly hôn anh xin được nuôi dưỡng cháu L, chị Th nuôi dưỡng cháu H. Anh và chị Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên toà anh T vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Xử cho chị Nguyễn Thị Th được ly hôn anh Dương Danh T.

Về con chung: giao cho chị Th nuôi dưỡng con chung là Dương Gia H, sinh ngày 14/5/2021, anh T nuôi dưỡng con chung là Dương Gia L, sinh ngày 25/8/2017. Chị Th, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về án phí: Chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: chị Th khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết về con chung với anh Tu có nơi cư trú tại Ch (nay là thôn L), xã Đ, huyện T, tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa anh T vắng mặt nhưng anh T đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Th và anh T kết hôn tháng 6 năm 2017 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện T nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Đến tháng 8 năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Nay chị Th xác định không còn tình cảm với anh T và yêu cầu ly hôn, anh T đồng ý ly hôn với chị Th. Hội đồng xét xử thấy chị Th, anh T sống ly thân từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, chị Th, anh T không quan tâm gì đến nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị Th và anh T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần xử cho chị Th được ly hôn anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: anh chị có 02 con chung là Dương Gia L, sinh ngày 25/8/2017 và Dương Gia H, sinh ngày 14/5/2021. Vợ chồng ly hôn, chị Th xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu L, cháu H. Anh T xin được nuôi dưỡng con chung là Dương Gia L, chị Th nuôi dưỡng cháu H. Chị Th, anh T không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay chị Th là nhân viên nhà khách tỉnh B thu nhập 9.000.000 đồng/ tháng, anh T làm ruộng và quay vịt, lợn bán thu nhập 10.000.000 đồng/ tháng. Tại biên bản làm việc với ông T là bố đẻ của anh T xác nhận hiện nay anh T làm nghề bán thịt lợn quay thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/ tháng. Hiện tại anh T và 02 con riêng của anh T là cháu Dương Tuấn K, sinh năm 2007 và Dương Minh Kh, sinh năm 2009 đang ở với vợ chồng ông ở thôn L. Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương xác nhận hiện cháu L đang ở với chị Th. Tại đơn xin xác nhận của Ban giám hiệu trường mầm non V xác nhận cháu L đang học tại trường và phát triển bình thường về thể chất và tinh thần. Hội đồng xét xử thấy: chị Th và anh T có 02 con chung Dương Gia L, sinh ngày 25/8/2017 (4 tuổi) và Dương Gia H, sinh ngày 14/5/2021(dưới 12 tháng tuổi). Chị Th có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu L và cháu H. Anh T có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Linh. Trong thời gian vợ chồng ly thân anh Tuyên vẫn quan tâm, thăm đón cháu L. Chị Th, anh T đều có đủ khả năng và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Hiện nay anh T và 02 con riêng của anh T là cháu K và cháu Kh đang ở cùng với bố mẹ anh T. Chị Th có

một con riêng là Nguyễn Danh Hùng A, sinh năm 2008 đang ở cùng với chị Th. Để đảm bảo cho việc chăm sóc nuôi dưỡng cháu H nên cần giao cho chị Th tiếp tục nuôi dưỡng cháu H, giao cho anh T nuôi dưỡng cháu L là phù hợp với quy định tại khoản 2, 3 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do chị Th, anh T tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không buộc chị Th, anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn anh T, chị Th có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh T, chị Th thực hiện quyền này theo quy định tại khoản 1, 3 điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: chị Th, anh T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: chị Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 56; khoản 2, khoản 3 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Th được ly hôn anh Dương Danh T.

2. Về con chung: giao cho chị Nguyễn Thị Th nuôi dưỡng con chung là Dương Gia H, sinh ngày 14/5/2021. Anh Dương Danh T nuôi dưỡng con chung là Dương Gia L, sinh ngày 25/8/2017. Anh T, chị Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn anh T, chị Th có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T, chị Th thực hiện quyền này.

3. Về án phí: chị Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0000182 ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận chị Nguyễn Thị Th đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,

7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Oanh